

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 64
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 64

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	(Chủ tịch HĐQTV từ ngày 08/02/2018)
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/02/2018)
Ông: Nguyễn Gia Tường	Ủy viên	
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 30/07/2018)
Ông: Võ Thanh Hà	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 30/07/2018)
Ông: Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 29/05/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc	
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phùng Quang Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 22/12/2018)
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 64, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2018, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành và không có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và lãi vay. Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tập đoàn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập, Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty liên kết (chi tiết tại Thuyết minh số 01).
- Theo Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính: Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ.
- Theo Thuyết minh số 22, một số khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 459,49 tỷ đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 221,3 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.
- Theo Báo cáo kiểm toán số 050419.006/BCKT.KT7 ngày 05/04/2019 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tập đoàn đang đề nghị Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp xem xét, phê duyệt Quỹ tiền lương năm 2018.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Tào Thị Mai Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1426-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.654.675.984.092	21.756.177.161.096
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.207.080.683.069	3.022.516.456.266
111	1. Tiền		1.371.011.259.539	1.372.105.834.383
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.836.069.423.530	1.650.410.621.883
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.021.351.772.787	572.377.649.116
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.021.351.772.787	572.377.649.116
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.091.495.381.671	7.813.850.149.526
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.471.013.249.598	5.209.821.651.843
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	707.284.002.782	910.727.854.188
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	8.005.718.575	8.073.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.165.764.221.502	1.902.066.819.720
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(261.266.935.013)	(217.752.481.803)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		695.124.227	912.491.603
140	IV. Hàng tồn kho	10	9.619.368.731.138	9.678.973.773.666
141	1. Hàng tồn kho		9.679.822.082.082	9.718.416.038.156
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(60.453.350.944)	(39.442.264.490)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		715.379.415.427	668.459.132.522
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	88.332.331.683	77.382.924.954
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		393.013.996.386	384.490.587.665
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	233.794.571.358	206.585.619.903
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		238.516.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.102.341.691.795	35.446.640.788.797
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		801.257.213.332	68.156.901.070
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	8.302.006.723	1.542.684.773
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	603.861.245	1.180.575.001
216	3. Phải thu dài hạn khác	08	796.672.148.092	66.314.219.323
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(4.320.802.728)	(880.578.027)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
220	II. Tài sản cố định		28.596.952.706.592	29.708.412.375.962
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	27.430.349.474.640	28.715.934.530.130
222	- Nguyên giá		45.564.819.169.397	44.675.802.148.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.134.469.694.757)	(15.959.867.618.499)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	235.708.212.625	191.004.610.158
225	- Nguyên giá		298.052.675.105	246.796.968.892
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.344.462.480)	(55.792.358.734)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	930.895.019.327	801.473.235.674
228	- Nguyên giá		1.097.617.022.444	951.636.059.643
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.722.003.117)	(150.162.823.969)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	66.752.043.317	23.592.220.913
231	- Nguyên giá		87.657.126.319	43.703.339.652
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.905.083.002)	(20.111.118.739)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.475.712.247.715	2.739.360.043.607
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.475.678.695.175	2.739.326.491.067
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.227.576.223.549	1.408.768.592.573
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		912.062.177.640	901.498.389.661
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		339.258.876.835	318.558.876.835
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(23.744.830.926)	(16.558.326.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	205.269.652.777
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.934.091.257.290	1.498.350.654.672
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.885.672.571.020	1.442.863.189.203
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		21.996.464.146	26.567.857.494
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		25.951.686.986	28.213.805.268
269	4. Lợi thế thương mại		470.535.138	705.802.707
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		56.757.017.675.887	57.202.817.949.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		38.108.380.239.825	38.061.121.866.137
310	I. Nợ ngắn hạn		23.401.303.733.329	20.108.119.345.650
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	4.714.213.856.328	4.638.950.138.288
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	419.063.232.110	400.579.695.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	269.376.568.662	363.528.502.520
314	4. Phải trả người lao động		764.929.253.111	812.620.967.543
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	603.380.370.700	462.802.529.106
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		210.490.752	904.955.456
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	2.614.033.285.539	1.567.787.536.655
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	13.632.139.756.727	11.437.730.706.499
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	32.057.554.620	28.303.271.377
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		351.899.364.780	394.911.042.374
330	II. Nợ dài hạn		14.707.076.506.496	17.953.002.520.487
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	7.668.474.846	18.101.509.015
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	579.656.279	76.646.809
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		3.696.676.083	4.911.800.757
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	251.767.446.244	253.263.687.823
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	14.148.288.190.967	17.395.582.233.214
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.585.791.225	11.856.100
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	245.516.272.609	211.699.464.080
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		47.973.998.243	69.355.322.689
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.648.637.436.062	19.141.696.083.756
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	18.597.429.177.276	19.083.740.417.589
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.884.544.227.183	11.884.441.729.983
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.015.624.092.606	1.012.638.247.031
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(5.710.439.965)	(5.710.439.965)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		36.675.537.100	45.003.789.914
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		2.981.541.166.878	2.769.511.472.194
419	6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	6.933.813.876
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.161.416.656	48.373.158.263
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.516.634.931.991)	(1.967.870.885.007)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.224.376.378.899)	(1.435.996.996.397)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(292.258.553.092)	(531.873.888.610)
422	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.783.646.599	471.515.184.834
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.680.444.462.210	4.818.904.346.466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		51.208.258.786	57.955.666.167
431	1. Nguồn kinh phí		174.423.754	1.288.669.770
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		51.033.835.032	56.666.996.397
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		56.757.017.675.887	57.202.817.949.893

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường



Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	44.772.441.116.992	42.564.434.328.982		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.220.440.526.899	1.165.294.947.638		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.552.000.590.093	41.399.139.381.344		
11	4. Giá vốn hàng bán	27	36.761.676.497.892	35.103.045.987.355		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.790.324.092.201	6.296.093.393.989		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	344.029.587.065	338.165.489.964		
22	7. Chi phí tài chính	29	2.614.752.249.660	2.354.077.009.497		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.253.854.160.644	2.105.924.756.940		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		14.058.254.313	58.696.002.405		
25	9. Chi phí bán hàng	30	2.261.784.684.610	2.334.493.853.776		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	1.492.361.837.877	1.485.021.287.828		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		779.513.161.432	519.362.735.257		
31	12. Thu nhập khác	32	182.514.574.794	134.835.239.886		
32	13. Chi phí khác	33	166.526.861.665	200.447.437.844		
40	14. Lợi nhuận khác		15.987.713.129	(65.612.197.958)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		795.500.874.561	453.750.537.299		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	405.518.409.780	445.782.280.261		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	6.145.328.474	(6.747.843.926)		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>383.837.136.307</u>	<u>14.716.100.964</u>		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(195.742.552.881)	(422.960.782.780)		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		579.579.689.188	437.676.883.744		

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cương



Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		795.500.874.561	453.750.537.299
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.526.919.466.792	3.859.876.615.766
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.394.702.823.432	2.312.674.382.697
03	- Các khoản dự phòng		77.464.572.983	1.126.763.844
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		98.992.308.406	(55.415.810.830)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(305.928.801.513)	(244.134.327.827)
06	- Chi phí lãi vay		2.253.854.160.644	2.105.924.756.940
07	- Các khoản điều chỉnh khác		7.834.402.840	(260.299.149.058)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.322.420.341.353	4.313.627.153.065
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(86.609.864.722)	(292.740.529.394)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		40.856.074.356	250.376.408.199
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(96.340.122.384)	554.423.091.589
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(453.758.788.546)	(483.685.173.102)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.222.271.336.978)	(1.260.581.613.777)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(437.066.600.443)	(541.306.120.556)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		64.799.521.677	106.384.819.868
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(817.110.513.481)	(768.914.770.841)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.314.918.710.832	1.877.583.265.051
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.211.645.136.273)	(1.596.372.617.695)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		28.816.834.032	21.866.066.125
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.372.473.418.908)	(729.347.301.893)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.129.377.043.414	883.984.430.555
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(21.240.000.000)	(122.011.218.109)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		108.945.636.715	82.312.867.923
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		262.254.161.881	186.509.243.585
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.075.964.879.139)	(1.273.058.529.509)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		26.352.260.220.631	27.557.403.387.508
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(27.342.974.216.449)	(28.294.210.064.887)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(62.802.958.507)	(61.248.825.186)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.053.516.954.325)	(798.055.502.565)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		185.436.877.368	(193.530.767.023)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.022.516.456.266	3.215.906.759.473
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(872.650.565)	140.463.816
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>3.207.080.683.069</u>	<u>3.022.516.456.266</u>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cương



Lê Ngọc Quang

Nguyễn Gia Tường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).
Vốn chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2018 là: 11.884.544.227.183 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Bột giặt NET	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Pin Ắc quy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin, Ắc quy
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty CP Ắc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin, Ắc quy
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

- Tập đoàn có các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	27,00%	Sản xuất sơn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin, Ắc quy
Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất Pin
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	43,18%	43,18%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Trong đó, các Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán là:

- + Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú;
- + Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh.

Báo cáo tài chính của các công ty nêu trên dùng để hợp nhất được lấy theo Báo cáo tài chính do các công ty này lập.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

N-C
T
H
C-H

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCDN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, thông báo số 947/HCVN-TCKT và thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, thì Công ty CP Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty CP DAP 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Công ty hạch toán ghi nhận chi phí khấu hao được giảm là chi phí trả trước dài hạn.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định năm 2018 bằng 70% mức khấu hao phải trích năm 2018 theo phương pháp đường thẳng.

Riêng TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

5-C
Y
JUF
TC
C
110

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả chi phí lãi vay và phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Công ty mẹ - Tập đoàn, Công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	37.206.522.591	48.850.841.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.333.601.736.948	1.323.254.992.549
Tiền đang chuyển	203.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	1.836.069.423.530	1.650.410.621.883
	3.207.080.683.069	3.022.516.456.266

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.021.351.772.787	-	572.377.649.116	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.021.351.772.787	-	572.377.649.116	-
Đầu tư dài hạn	-	-	205.269.652.777	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	205.269.652.777	-
	1.021.351.772.787	-	777.647.301.893	-

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018			01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp				621.364.583.908			602.166.087.639
- Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	27,00%	48.324.120.502	27,00%	27,00%	47.509.715.624
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	18.838.410.073	37,32%	37,32%	49.296.560.315
- Công ty CP Pin Ac quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	-	24,08%	24,08%	5.739.856.331
- Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	21.697.213.031	21,00%	21,00%	21.747.966.893
- Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	11.628.201.453	49,00%	49,00%	7.243.413.775
- Công ty CP Càng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	53.553.985.729	49,00%	49,00%	53.181.282.116
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	43,18%	43,18%	74.872.219.499	45,37%	45,37%	74.872.219.499
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	29.614.958.432	29,91%	29,91%	28.369.550.234
- Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	20.273.139.392	26,28%	26,28%	20.236.340.602
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	342.562.335.797	24,00%	24,00%	293.969.182.250

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con								
- Công ty CP Trữ mồi Khử trùng	TP Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	290.697.593.732	30,22%	30,22%	299.332.302.022	3.309.042.438
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	4.263.831.123	36,00%	36,00%	4.589.099.802	4.589.099.802
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Phù Thọ	29,00%	29,00%	2.494.000.000	29,00%	29,00%	2.494.000.000	2.494.000.000
- Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	Phù Thọ	30,00%	30,00%	4.470.225.130	30,00%	30,00%	4.470.225.130	4.470.225.130
- Công ty Liên doanh Hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	28.582.556.709	35,00%	35,00%	28.582.556.709	28.582.556.709
- Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	12.891.595.894	36,00%	36,00%	13.949.650.101	13.949.650.101
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	17.168.735.617	50,00%	50,00%	24.437.727.842	24.437.727.842
- Công ty TNHH Xalivico (1)	Hà Nội	11,00%	26,00%	55.000.000.000	11,00%	26,00%	55.000.000.000	55.000.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	TP Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%	32.500.000.000	26,00%	26,00%	32.500.000.000	32.500.000.000
- Công ty CP Sao Vàng Hoàng Sơn (2)	Hà Nội	26,00%	26,00%	130.000.000.000	26,00%	26,00%	130.000.000.000	130.000.000.000
				912.062.177.640			901.498.389.661	

(1) Công ty CP Bột giặt LIX - Công ty con của Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico với vốn cam kết góp theo Giấy đăng ký kinh doanh là 130.000.000.000 đồng; Tương đương 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2018, Công ty CP Bột giặt LIX đã đầu tư 55.000.000.000 đồng; Tương đương 11% vốn điều lệ.

(2) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15/06/2016, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng - Công ty con của Tập đoàn góp vốn cùng Công ty CP Tập đoàn Hoàng Sơn thành lập Công ty CP Sao Vàng Hoàng Sơn, trong đó số vốn góp của Công ty CP Cao su Sao Vàng là 130.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ vốn góp là 26%.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</i>	<i>131.094.756.114</i>	<i>(1.622.691.051)</i>	<i>131.094.756.114</i>	-
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	76.902.705.063	-	76.902.705.063	-
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	1.622.691.051	(1.622.691.051)	1.622.691.051	-
<i>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</i>	<i>208.164.120.721</i>	<i>(22.122.139.875)</i>	<i>187.464.120.721</i>	<i>(16.558.326.700)</i>
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(337.493.443)	5.000.000.000	-
Công ty CP Rau quả Cần Thơ	716.390.400	(716.390.400)	716.390.400	(716.390.400)
Công ty CP Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	(3.484.441.019)	11.661.918.871	(3.149.830.736)
Công ty CP Trúc Thôn	121.522.242	-	121.522.242	-
Công ty CP Đồng Tả Pờ	90.000.000.000	(4.463.604.905)	69.300.000.000	-
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	24.164.289.208	(7.870.210.108)	24.164.289.208	(7.442.105.564)
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	5.250.000.000	(5.250.000.000)
	339.258.876.835	(23.744.830.926)	318.558.876.835	(16.558.326.700)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- WUHUAN ENGINEERING CO	54.084.783.360	54.181.473.360
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	39.785.776.387	41.831.875.605
- Aries	69.975.120.710	38.859.362.804
- Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	49.199.142.303	614.200.000
- Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	144.956.257.532	119.661.214.348
- Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	131.113.492.730	64.805.192.145
- Công ty CP Phùng Hưng	162.318.631.459	124.308.049.884
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	149.918.845.428	149.524.518.563
- Công ty CP Thương mại tổng hợp Toàn vận Thái Bình	80.695.499.796	161.021.223.985
- Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	102.542.347.151	120.869.828.821
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	210.042.953.243	119.227.367.814
- Công ty TNHH CAMSO Việt Nam	139.346.110.122	142.829.447.218
- Công ty TNHH Lốp xe PT	83.093.242.295	65.363.731.444
- Công ty TNHH Yetak - Cambodia	94.210.101.896	62.075.420.301
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.968.032.951.909	3.946.191.430.324
	5.479.315.256.321	5.211.364.336.616

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	5.471.013.249.598	5.209.821.651.843
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	8.302.006.723	1.542.684.773
	5.479.315.256.321	5.211.364.336.616

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng TM Đại Dũng	13.233.870.253	-	-	-
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	45.700.728.788	-	271.107.232.695	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	209.292.918.571	-	206.118.695.350	-
- Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	17.885.115.320	-	5.970.331.000	-
- YUNNAN HONGXIANG CHEMICAL	19.269.904.949	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Việt	136.744.865.204	-	59.190.805.473	-
- Các khoản trả trước người bán khác	265.156.599.697	(516.866.922)	368.340.789.670	(525.401.582)
	707.284.002.782	(516.866.922)	910.727.854.188	(525.401.582)
b) Dài hạn				
- Các khoản trả trước người bán khác	603.861.245	-	1.180.575.001	-
	603.861.245	-	1.180.575.001	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
- Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Các khoản phải thu về cho vay khác	264.904.600	-	333.000.000	-
	8.005.718.575	(7.740.813.975)	8.073.813.975	(7.740.813.975)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	29.789.216.052	-	24.465.282.657	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	16.157.948.810	-	95.261.887.628	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	9.873.408.965	-	7.233.587.142	-
- Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm, tiền cho vay	54.052.884.936	(1.665.377.779)	44.053.320.391	(1.665.377.779)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	31.377.208.721	-	28.530.247.449	-
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu khác				
+ <i>Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình</i>	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ <i>Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình</i>	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
+ <i>Phải thu Công ty TNHH Công chứng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN</i>	38.077.681.843	-	21.259.197.300	-
+ <i>Phải thu nhà thầu Công ty TNHH TTCL Việt Nam tiền bảo hành</i>	-	-	13.333.884.498	-
+ <i>Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn</i>	-	-	11.593.439.000	-
+ <i>Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán)</i>	-	-	729.788.777.328	-
+ <i>Phải thu Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Bảo Thắng (Công ty CP DAP số 2 - Vinachem)</i>	33.348.103.300	-	-	-
+ <i>Phải thu Công ty CP Giao nhận vận tải Kim Thành Lợi về thiệt hại hàng hóa do cháy kho</i>	10.417.159.128	-	-	-
+ <i>Phải thu khác</i>	134.122.026.234	(13.193.686.478)	117.998.612.814	(5.665.046.752)
	1.165.764.221.502	(14.859.064.257)	1.902.066.819.720	(7.330.424.531)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	54.577.516.103	-	66.119.356.491	-
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán)	742.094.631.989	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	194.862.832	-
	796.672.148.092	-	66.314.219.323	-

010
 C
 BAO
 HANI
 F
 2/1/18

9. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Kunming Taijin Commercial And Trade Co., Ltd	30.580.794.220	2.065.165.200	36.838.285.620	13.008.505.981
+ Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	39.785.776.387	5.841.086.707	41.831.875.605	24.476.868.979
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	8.265.377.779	-	8.265.377.779	-
+ Công ty Cổ phần Nam Tiên	14.851.151.275	-	14.851.151.275	-
+ Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ DNTN Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	-	2.954.703.200	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	3.534.485.331	-	3.534.485.331	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	10.445.400
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
+ Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Công ty TNHH Falth Chemicals	7.626.873.816	3.813.436.908	3.253.796.921	2.277.657.845
+ Công ty TNHH Thủy sản Nam Phương	5.687.117.000	1.706.135.100	5.687.117.000	3.980.981.900
+ Thái Thị Kim Anh	3.308.747.024	1.904.375.512	3.308.747.024	2.316.122.917
+ Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm Sông Hậu	2.999.952.000	1.499.976.000	3.086.638.000	2.160.646.600
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT - Chi nhánh tại Hưng Yên	17.125.042.710	13.908.778.897	-	-
+ Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	-	-
+ Các khoản khác	147.881.769.827	44.888.997.257	126.312.604.623	32.432.679.679
	341.215.689.322	75.627.951.581	299.296.969.131	80.663.909.301

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	167.922.555.215	-	163.480.500.379	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.220.619.699.291	(6.474.674.668)	5.723.172.083.240	(5.852.845.084)
- Công cụ, dụng cụ	108.855.378.208	(20.665.521.580)	132.311.952.499	(22.869.746.964)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	584.365.863.399	-	474.350.583.970	-
- Thành phẩm	3.380.953.274.651	(33.313.154.696)	2.970.821.578.715	(10.719.672.442)
- Hàng hóa	30.323.771.197	-	62.182.706.894	-
- Hàng gửi bán	186.781.540.121	-	192.096.632.459	-
	9.679.822.082.082	(60.453.350.944)	9.718.416.038.156	(39.442.264.490)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- <i>Mua sắm</i>	72.770.701.395	60.079.649.574
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	2.388.747.732.583	2.655.048.048.278
+ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm than Ninh Bình	29.168.106.903	24.380.951.039
+ Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ	1.714.321.120.361	1.653.551.742.547
+ Dự án tái định cư của Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc	70.231.540.661	70.198.329.211
+ Dự án thăm dò Quặng Bau xit Bảo Lộc	26.670.958.604	26.670.958.604
+ Công trình xây dựng Công ty CP Phốt Pho Apatit Lào Cai	-	314.669.193.715
+ Công trình Nhà máy Lân Thanh Hóa	24.416.823.740	23.968.102.720
+ Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình	12.052.049.407	11.979.295.240
+ Dự án Xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm	11.851.057.585	11.851.057.585
+ Dự án Nhà máy sản xuất Amoniác	10.392.590.553	10.392.590.553
+ Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Mekong	-	4.332.445.060
+ Dự án Radial bán thép công suất 500.000 lớp/năm	-	32.963.116.478
+ Dự án Hồ thải số 2 Cam Đường	56.803.272.649	29.306.939.104
+ Dự án Nhà máy Sản xuất lớp Radial (Giai đoạn II)	-	121.280.075.931
+ Dự án di dời và sản xuất lớp Radial	6.079.503.307	6.079.503.307
+ Xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 CS 150.000 tấn/năm	11.801.853.937	119.965.309.877
+ Dự án nhà máy DAP số 2	92.546.944.593	23.827.644.288
+ Các hạng mục của nhà máy Bình Điền tại Hồ Chí Minh, Long An	30.624.723.020	24.486.433.920
+ Dự án Tổng kho trung tâm tại Văn phòng Hồ Chí Minh của Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	-	23.260.238.653
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1	68.711.530.000	34.726.257.000
+ Dự án Khai thác quặng Apatit khai trường 26	11.529.622.177	997.203.996
+ Đầu tư Lò tổng hợp Acid HCL - Công suất 200 tấn/ngày	12.721.678.942	-
+ Đầu tư Hệ thống chính lưu tại nhà máy Công ty CP Hóa chất Việt Tri	10.824.654.500	-
+ Dự án đầu tư thay thế bình điện phân Đ350	90.050.228.424	530.000.000
+ Công trình khác	97.949.473.220	85.630.659.450
- <i>Sửa chữa lớn</i>	14.160.261.197	24.198.793.215
	2.475.678.695.175	2.739.326.491.067

05-
 TY
 HUU
 HO.
 C
 P.V

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	11.676.774.155.638	27.869.223.574.287	3.347.064.310.578	191.680.344.125	1.591.059.764.001	44.675.802.148.629					
- Mua trong năm	10.039.599.320	145.540.416.399	45.305.134.459	6.361.562.654	446.150.320	207.692.863.152					
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	216.241.515.963	541.615.674.149	24.411.636.463	2.480.234.378	7.653.915.979	792.402.976.932					
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	76.004.371.828	4.815.910.570	2.070.700.000	-	82.890.982.398					
- Tặng do sửa chữa lớn TSCĐ	8.826.674.229	3.717.533.066	890.000.000	-	-	13.434.207.295					
- Phân loại lại	(2.074.892.436)	6.647.957.957	(4.905.555.403)	332.489.882	-	-					
- Tặng do chuyển đổi BCTC	-	-	69.377.440	(12.838.009)	-	56.539.431					
- Tặng khác	5.471.243.442	468.181.818	-	-	180.037.000	6.119.462.260					
- Thanh lý, nhượng bán	(18.968.725.919)	(125.696.560.277)	(22.369.724.556)	(3.524.447.500)	-	(170.559.458.252)					
- Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Photpho Apatit Việt Nam	-	(1.027.272.727)	(3.650.061.819)	-	-	(4.677.334.546)					
- Chuyển sang Tài sản vô hình	-	-	-	-	(4.386.770.984)	(4.386.770.984)					
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-					
- Giảm khác	(9.469.857.257)	(18.259.196.579)	(2.407.342.207)	(3.767.550.875)	(52.500.000)	(33.956.446.918)					
Số dư cuối năm	11.886.839.712.980	28.498.234.679.921	3.389.223.685.525	195.620.494.655	1.594.900.596.316	45.564.819.169.397					

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.637.387.224.613	10.499.423.426.961	1.427.235.208.236	122.133.837.949	273.687.920.740	15.959.867.618.499
- Khấu hao trong năm	459.686.752.349	1.368.701.649.503	183.033.759.544	17.066.564.004	8.676.503.875	2.037.165.229.275
- Khấu hao được giảm 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT	50.805.941.422	254.538.938.183	1.531.239.006	-	-	306.876.118.611
- Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ KTPL và Quỹ KHCN	1.013.685.084	2.797.368.371	-	-	-	3.811.053.455
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	23.209.804.005	2.833.180.847	-	-	26.042.984.852
- Tặng do chuyển đổi BCTC	-	-	34.938.780	7.056.615	-	41.995.395
- Tặng khác	467.720.000	1.028.021.579	-	12.100.000	-	1.507.841.579
- Phân loại lại	(1.010.281.035)	952.741.003	69.852.763	(12.312.731)	-	-
- Chuyển sang Tài sản vô hình	-	-	-	-	(313.871.075)	(313.871.075)
- Thanh lý, nhượng bán	(18.552.568.872)	(125.386.432.900)	(21.956.428.053)	(3.478.645.417)	-	(169.374.075.242)
- Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Photpho Apatit Việt Nam	-	(214.015.140)	(1.315.773.854)	-	-	(1.529.788.994)
- Giám khác	(8.426.719.595)	(14.052.218.042)	(3.447.463.786)	(3.646.510.175)	(52.500.000)	(29.625.411.598)
Số dư cuối năm	4.121.371.753.966	12.010.999.283.523	1.588.018.513.483	132.082.090.245	281.998.053.540	18.134.469.694.757
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.039.386.931.025	17.369.800.147.326	1.919.829.102.342	69.546.506.176	1.317.371.843.261	28.715.934.530.130
Tại ngày cuối năm	7.765.467.959.014	16.487.235.396.398	1.801.205.172.042	63.538.404.410	1.312.902.542.776	27.430.349.474.640

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.173.283.891.411 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.716.201.925.456 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 9.980.562.254 đồng

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	707.751.835	236.730.089.102	9.359.127.955	246.796.968.892
- Thuê tài chính trong năm	-	130.692.358.611	1.148.900.000	131.841.258.611
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.806.051.474)	(1.924.705.727)	(6.730.757.201)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(18.223.869.433)	(2.875.581.843)	(21.099.451.276)
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(52.755.343.921)	-	(52.755.343.921)
Số dư cuối năm	707.751.835	291.637.182.885	5.707.740.385	298.052.675.105
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	156.442.257	51.972.236.395	3.663.680.082	55.792.358.734
- Khấu hao trong năm	25.327.283	31.506.954.536	1.062.806.779	32.595.088.598
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(3.692.975.472)	(1.216.877.652)	(4.909.853.124)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(5.787.848.262)	(1.616.303.195)	(7.404.151.457)
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(13.728.980.271)	-	(13.728.980.271)
Số dư cuối năm	156.442.257	60.269.386.926	1.893.306.014	62.344.462.480
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	551.309.578	184.757.852.707	5.695.447.873	191.004.610.158
Tại ngày cuối năm	551.309.578	231.367.795.959	3.814.434.371	235.708.212.625

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	862.370.130.682	34.476.054.986	40.377.543.621	14.412.330.354	951.636.059.643
- Mua trong năm	3.398.150.424	-	3.880.971.000	-	7.279.121.424
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	159.857.547.740	-	491.280.000	-	160.348.827.740
- Chuyển từ tài sản hữu hình	-	-	3.443.289.200	-	3.443.289.200
- Thanh lý, nhượng bán	(15.006.289.912)	-	-	-	(15.006.289.912)
- Giảm khác	(10.083.985.651)	-	-	-	(10.083.985.651)
Số dư cuối năm	1.025.625.828.846	34.476.054.986	48.193.083.821	14.412.330.354	1.097.617.022.444

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	78.826.690.266	34.239.936.220	23.730.481.469	13.365.716.014	150.162.823.969
- Khấu hao trong năm	12.134.751.698	14.144.648	3.031.963.580	878.662.229	16.059.522.155
- Khấu hao được giảm 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT	-	-	647.114.766	-	647.114.766
- Chuyển từ tài sản hữu hình	-	-	317.600.191	-	317.600.191
- Giảm khác	(465.057.964)	-	-	-	(465.057.964)
Số dư cuối năm	90.961.441.964	34.254.080.868	27.727.160.006	14.244.378.243	166.722.003.117
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	783.543.440.416	236.118.766	16.647.062.152	1.046.614.340	801.473.235.674
Tại ngày cuối năm	934.664.386.882	221.974.118	20.465.923.815	167.952.111	930.895.019.327

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 154.934.813.717 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.139.249.342 đồng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	40.123.682.611	3.579.657.041	43.703.339.652
- Tăng khác	44.754.840.000	-	-	44.754.840.000
- Giảm khác	-	-	(801.053.333)	(801.053.333)
Số dư cuối năm	44.754.840.000	40.123.682.611	2.778.603.708	87.657.126.319
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	17.461.721.491	2.649.397.248	20.111.118.739
- Khấu hao trong năm	-	1.432.170.792	162.846.804	1.595.017.596
- Giảm khác	-	-	(801.053.333)	(801.053.333)
Số dư cuối năm	-	18.893.892.283	2.011.190.719	20.905.083.002
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	22.661.961.120	930.259.793	23.592.220.913
Tại ngày cuối năm	44.754.840.000	21.229.790.328	767.412.989	66.752.043.317

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	8.592.884.846	9.564.142.663
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	25.276.517.520	21.809.421.128
- Chi phí bán hàng, vận chuyển hàng	3.134.586.105	762.284.939
- Chi phí vận chuyển hàng chưa tiêu thụ	28.512.713.985	30.034.807.450
- Chi phí quảng cáo	5.070.213.218	2.539.822.568
- Chi phí thuê máy móc thiết bị, tài sản	266.966.667	1.797.032.720
- Chi phí sửa chữa	7.213.939.183	2.859.817.541
- Các khoản khác	10.264.510.159	8.015.595.945
	88.332.331.683	77.382.924.954
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	105.149.312.970	71.234.699.014
- Chi phí sửa chữa lớn	94.141.678.383	38.908.710.614
- Lợi thế kinh doanh	245.725.245.999	283.540.228.617
- Tiền thuê đất, thuê kho	368.707.226.897	381.666.479.196
- Khấu hao TSCĐ được giãn tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	711.460.971.523	403.937.738.146
- Chi phí sử dụng hạ tầng	132.938.069.078	47.762.575.098
- Chi phí mua văn phòng	3.741.465.606	3.831.081.090
- Chi phí khoan nổ mìn chưa bốc xúc vận chuyển	13.227.891.900	4.847.066.900
- Chi phí vận chuyển hàng chưa xuất khẩu chưa ghi nhận doanh thu	19.908.822.448	35.149.336.739
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	154.608.782.708	105.705.841.838
- Phí Bảo vệ Môi trường và thuế Tài nguyên Quặng 3 theo BB Kiểm toán Nhà Nước số 64/TB-KTNN ngày 04 tháng 01 năm 2018	14.699.715.102	41.441.597.925
- Các khoản khác	21.363.388.406	24.837.834.026
	1.885.672.571.020	1.442.863.189.203

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		Giảm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng		
	VND	VND	VND	VND	
a) Vay ngắn hạn					
- Vay ngắn hạn (1)	9.655.040.234.859	9.655.040.234.859	25.814.714.373.605	25.768.441.212.756	9.655.040.234.859
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	1.736.685.335.370	1.736.685.335.370	3.342.995.388.414	1.201.098.120.679	3.342.995.335.370
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả (3)	46.005.136.270	46.005.136.270	59.143.686.561	52.905.064.917	46.005.136.270
	11.437.730.706.499	11.437.730.706.499	29.216.853.448.580	27.022.444.398.352	11.437.730.706.499
b) Vay dài hạn					
- Vay dài hạn	19.079.595.932.244	19.079.595.932.244	526.657.975.126	1.669.624.478.261	19.079.595.932.244
- Nợ thuế tài chính dài hạn	98.676.772.610	98.676.772.610	105.587.888.194	61.779.537.927	98.676.772.610
	19.178.272.704.854	19.178.272.704.854	632.245.863.320	1.731.404.016.188	19.178.272.704.854
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.782.690.471.640)	(1.782.690.471.640)	(3.402.139.074.975)	(1.254.003.185.596)	(3.964.824.147.211)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	17.395.582.233.214	17.395.582.233.214			17.395.582.233.214

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018		01/01/2018	
				VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam				90.248.843.608		92.111.174.553	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận	Tài sản	15.710.457.066		-	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	USD	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	-		25.623.371.313	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận	Tài sản	74.538.386.542		66.487.803.240	
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc				262.000.000.000		593.040.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,4%	Tài sản	262.000.000.000		378.740.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,0%	Tài sản	-		214.300.000.000	
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình				1.047.711.732.486		1.173.497.263.236	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Ninh Bình	VND	Thả nổi	Thẻ chấp Hàng tồn kho	367.172.958.421		391.364.067.602	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	VND	Thả nổi	Tín chấp	680.538.774.065		782.133.195.634	
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam				13.889.696.494		14.617.806.550	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận	Tín chấp	6.026.906.494		6.989.016.550	
Vay ngắn hạn của cá nhân	VND	7,5%	Tín chấp	7.862.790.000		7.628.790.000	
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn				83.961.323.609		85.151.680.777	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng thời kỳ	Tài sản	43.942.684.731		43.293.114.780	
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng giấy nhận	Đất và Bất động sản	10.830.752.565		13.584.612.663	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng giấy nhận	Tài sản	29.187.886.313		28.273.953.334	
Công ty Cổ phần DAP Vinachem				305.085.717.489		167.724.592.638	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Theo từng giấy nhận	Tài sản	-		96.945.929.325	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	VND	Từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tài sản	220.931.891.263		-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	USD	Từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tài sản	84.153.826.226		-	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	VND	10,0%	Tín chấp	-		2.198.904.347	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	USD	Theo từng giấy nhận	Tài sản	-		68.579.758.966	

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018		01/01/2018	
				VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng hợp đồng	Tài sản	48.071.203.015	117.199.781.578	53.519.567.541	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Quy định cụ thể từng lần chiết khấu	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	5.669.873.910	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	12.586.894.980	30.526.181.797	16.315.807.320	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	-	-	12.503.062.970	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng khế ước	Tài sản	10.772.500.085	-	4.335.161.950	-
Vay đối tượng khác	VND	5,5%	Tín chấp	3.577.459.040	-	-	-
Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem							
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Thả nổi	Hợp đồng bảo đảm	284.526.070.899	376.855.192.115	255.362.854.906	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	Hợp đồng bảo đảm	171.206.350.829	6.100.469.711	12.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở	VND	Thả nổi	Tín chấp	94.292.948.509	-	94.792.948.509	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	Hợp đồng bảo đảm	12.926.301.850	-	13.899.388.700	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	565.570.786.219	464.056.655.690	108.514.679.866	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	61.966.237.963	-	149.145.965.479	-
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Sài Gòn	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	230.098.800.917	-	20.944.546.686	-
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Lào Cai	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	-	-	42.287.454.171	-
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	180.893.112.184	-	74.944.009.488	-
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh	USD	Theo từng khế ước	Tín chấp	55.494.618.155	-	-	-
Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan (Việt Nam)	USD	Libor 6M+0,8%	Tín chấp	36.785.417.000	-	68.220.000.000	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP. Hồ Chí Minh	USD	Theo từng khế ước	Tín chấp	332.600.000	-	-	-
Công ty cổ phần Supe Phốt phát và hóa chất Lâm Thao							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	VND	Thả nổi	Tín chấp	953.351.982.366	882.938.048.774	51.944.166.017	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Thả nổi	Hệ thống máy móc	173.213.804.555	-	763.431.781.003	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình	VND	Thả nổi	Tín chấp	634.545.998.022	-	22.682.182.852	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Thả nổi	Tín chấp	-	-	43.208.218.902	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Lâm Thao	VND	6,5%	Tín chấp	126.299.824.342	-	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Thả nổi	Tín chấp	19.050.955.447	-	-	-
				241.400.000	-	1.671.700.000	-

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Phố Trưng Trắc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Công ty CP Bột giặt NET				83.741.166.661	111.361.800.825
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	USD	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	83.741.166.661	111.361.800.825
Công ty CP Pin Ac quy Miền Nam				1.256.064.005.414	810.949.350.998
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	5,4%	Tin chấp	5.723.320.701	25.495.052.209
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,30% đến 5,80%	Tin chấp	182.538.174.757	51.253.775.574
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,80%	Tin chấp	141.116.364.691	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 - TP. Hồ Chí Minh	VND	5,50%	Tin chấp	-	34.350.788.889
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	3,50%	Tin chấp	46.470.000.000	22.735.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,50% đến 6,80%	Tin chấp	312.232.053.143	230.108.125.202
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2,90% đến 3,95%	Tin chấp	340.656.778.832	332.816.006.486
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	VND	5,2%	Tin chấp	22.085.967.657	59.273.487.045
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	USD	3,00% đến 3,95%	Tin chấp	30.785.580.595	22.417.115.593
Công ty Cổ phần Thương mại Viet Real	VND	Không lãi suất	Tin chấp	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	3,80% đến 3,95%	Tin chấp	95.138.302.384	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	VND	5,00% đến 5,30%	Tin chấp	28.817.462.654	-
Người lao động Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam	VND	7,00%	Tin chấp	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri				80.827.522.389	72.416.426.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	5,0%	Tài sản	-	12.213.957.746
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	7,0%	Tài sản	5.977.069.277	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Tri	VND	6,7%	Tài sản	41.606.873.380	28.623.307.474
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	6,52%	Các khoản phải thu luân chuyển	14.371.879.732	12.879.661.530
Đối tượng khác	VND	6,5%	Tin chấp	18.871.700.000	18.699.500.000
Công ty cổ phần Phân Lân Ninh Bình				65.164.764.200	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi	Hàng tồn kho	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Quy định theo từng kế ước nhận nợ	Không áp dụng tài sản bảo đảm	25.475.657.146	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Quy định theo từng kế ước nhận nợ	Không có tài sản bảo đảm	39.689.107.054	-

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018		01/01/2018
				VND	VND	VND
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam				1.626.320.092.209	1.601.288.280.388	
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	VND			485.127.474.451	474.304.769.159	
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND			26.301.333.058	-	
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	VND	Thả nổi	Tài sản, Hàng tồn kho	-	63.028.785.186	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	VND	Thả nổi	Tài sản	203.599.634.953	103.003.250.429	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	8,40%	Tài sản	54.614.804.271	144.865.455.395	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Thả nổi	Nợ phải thu	71.336.199.069	75.129.665.728	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Thả nổi	Tin chấp	-	65.507.832.418	
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	USD	Thả nổi	Tài sản	-	-	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Thả nổi	Tài sản	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	USD	Thả nổi	Tài sản	101.385.222.300	17.890.394.303	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Thả nổi	Tài sản	27.890.280.800	4.879.385.700	
Công ty CP Cao su Sao Vàng				112.231.961.699	114.477.259.235	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Bất động sản	28.765.540.500	24.901.914.361	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Thả nổi	Hàng tồn kho	-	3.971.107.719	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	32.549.635.172	18.283.020.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	18.288.932.288	38.916.506.599	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Bất động sản	-	2.845.512.600	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	29.890.753.480	19.862.052.888	
Vay cán bộ công nhân viên	VND	6,0%	Tin chấp	2.737.100.259	5.697.145.068	

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018		01/01/2018	
				VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền				1.676.102.834.775	1.761.154.347.788		
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây	VND	Theo từng khế ước	Tin chấp	-	60.140.938.114		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tin chấp	274.312.380.854	398.229.897.830		
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	-	35.821.666.700		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hàm Nghi	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	67.467.076.233	65.142.128.520		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	90.325.644.463	104.523.457.300		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	407.506.987.575	403.867.954.280		
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	VND	6,0%	Tin chấp	-	32.340.996.000		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	91.600.000.000	98.957.780.672		
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	54.399.432.710	-		
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	27.525.750.618	25.257.854.209		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Nợ phải thu, Hàng hoá luân chuyển	139.174.763.826	139.605.309.158		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	79.647.992.772	78.569.722.093		
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	21.885.358.850	26.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Nợ phải thu, Hàng hoá luân chuyển	41.350.000.000	68.450.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	15.490.349.329	-		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Lạt	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền sử dụng đất	9.308.430.500	-		

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Phố Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (tiếp theo)					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	286.779.425.925	224.246.642.912
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	69.329.241.120	-
Công ty CP Ác quy Tia sáng					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	37.036.687.827	55.845.840.523
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	USD	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	12.479.780.864	23.867.804.677
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	12.466.274.839	4.093.601.816
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	5.417.664.522	20.830.957.667
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	USD	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	1.615.030.102	694.004.063
Cán bộ công nhân viên Công ty	VND	6,6%	Tín chấp	5.057.937.500	6.359.472.300
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	VND	7,0% đến 7,2%	Tài sản hình thành từ dự án	551.199.862.149	607.050.363.352
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	USD	7,0% đến 7,2%	Nợ phải thu, hàng tồn kho	185.557.586.260	104.093.318.750
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	VND	6,0% đến 6,5%	Hàng tồn kho, khoản phải thu	220.853.626.829	267.841.659.175
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	USD	3,1% đến 3,5%	Hàng tồn kho, khoản phải thu	8.888.951.400	2.853.870.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND	6,5% đến 6,7%	Tài sản cố định hữu hình	73.267.088.066	98.918.533.036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Đô	USD	3,8%	Tài sản cố định hữu hình	2.581.891.885	48.766.976.046
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	VND	5,74% đến 6,39%	Tài sản	-	25.667.758.345
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	VND	6,4%	Tiền ký quỹ, tiền gửi có kỳ hạn, tài sản cố định	30.000.000.000	18.400.000.000

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ (tiếp theo)					
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	USD	4,2%	Tiền ký quỹ, tiền gửi có kỳ hạn, tài sản cố định	11.550.717.709	40.508.248.000
Phạm Thị Cẩm Nhung	VND	9,37%	Tin chấp	18.500.000.000	-
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND, USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	73.079.667.749	58.999.599.930
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	Tin chấp	24.843.629.325	31.819.062.500
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi	Tin chấp	43.584.642.664	27.180.537.430
				4.651.395.760	-
Tổng cộng				9.701.313.395.708	9.655.040.234.859
Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng				3.878.582.603.105	1.736.685.335.370
Khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng				52.243.757.914	46.005.136.270
Tổng cộng khoản Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				13.632.139.756.727	11.437.730.706.499
(2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:					
	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	USD/ 4%	2023	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.993.488.900.108	6.605.442.224.581
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	VND/ USD/ 6,9%-7,8%	2023	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.904.999.976.760	3.410.249.977.265
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ 11%	2021	Tin chấp	2.690.986.939.872	2.697.067.413.817
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				397.501.983.476	498.124.833.499
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(1.607.546.337.425)	(701.946.982.124)
				4.385.942.562.683	5.903.495.242.457

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018		01/01/2018	
				VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND/ Điều chỉnh	2020	Tài sản	106.913.363.749	357.510.110.492		
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Cam Đường	VND/ Điều chỉnh	Theo từng kế ước	Tài sản	17.804.663.749	99.420.970.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND/ 7,4%	2022	Tài sản	58.893.700.000	67.797.200.000		
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	VND/ Theo từng giấy nhận nợ	2022	Tài sản	23.310.000.000	41.060.000.000		
Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn	VND/ Điều chỉnh	2022	Tài sản	6.300.000.000	8.550.000.000		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND/ Điều chỉnh	2023	Tài sản	-	89.560.711.585		
Vay cán bộ công nhân viên	VND/ Điều chỉnh	2023	Tài sản	-	51.121.228.907		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	VND/ 7,2%	2023	Tín chấp	605.000.000	-		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(42.256.000.000)	(63.465.000.000)		
				64.657.363.749	294.045.110.492		
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và các Ngân hàng đồng tài trợ	USD/ 2,50%	2031	Tài sản	7.443.875.635.889	7.438.903.529.414		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 2,50%	2031	Tài sản	2.710.579.671.134	2.654.813.335.202		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang	VND/ Theo từng thời kỳ	2023	Tài sản	676.661.022.520	662.974.098.612		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ODA) - CN Bắc Giang	USD/ 0,20%	2020	Tài sản	3.946.110.000.000	3.951.126.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 6,00%	2020	Tài sản	49.119.400.000	96.517.200.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 6,00%	2020	Tài sản	30.079.271.080	36.836.048.460		
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên Công ty	USD/ 6,00%	2020	Tài sản	31.313.781.155	36.624.357.140		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				12.490.000	12.490.000		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(886.898.403.945)	(65.874.515.150)		
				6.556.977.231.944	7.373.029.014.264		
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ 10,5%	2024	Tín chấp	2.586.278.002	3.431.704.002		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(845.426.000)	(845.426.000)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.740.852.002	2.586.278.002		



Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 - TP. Hồ Chí Minh	Theo từng hợp đồng	Dây chuyền sản xuất	20.561.242.349	35.534.360.214
Ngân hàng TMCP Á Châu	Theo từng hợp đồng	Tài sản hình thành từ vốn vay và đất của công ty	-	8.868.321.884
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Theo từng hợp đồng	Tài sản hình thành từ vốn vay	11.023.358.664	10.646.824.922
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	Theo từng hợp đồng	Máy móc thiết bị	9.537.883.685	12.658.547.685
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(8.312.078.280)	(21.630.651.819)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			12.249.164.069	13.903.708.395
Công ty Cổ phần DAP Vinachem				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	-	189.556.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			-	189.556.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			-	(189.556.000.000)
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	49.126.642.812	7.526.994.012
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			49.126.642.812	7.526.994.012
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			(2.007.200.000)	(1.505.400.000)
Công ty CP DAP số 2 Vinachem				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	2020	Tài sản	2.845.177.397.345	2.850.939.600.065
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	2023	Tài sản	1.489.956.120	2.152.158.840
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	2021	Tài sản	1.113.740.449.477	1.113.740.449.477
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			1.729.946.991.748	1.735.046.991.748
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			(1.064.198.202.720)	(587.482.202.720)
			1.780.979.194.625	2.263.457.397.345

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	
				VND	VND
Công ty cổ phần Supac Phát và hóa chất Lâm Thao				58.658.172.727	45.108.054.373
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND/ Theo từng giấy nhận nợ và có điều chỉnh	2022	Hệ thống máy móc	58.658.172.727	45.108.054.373
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(14.000.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				44.658.172.727	45.108.054.373
Công ty CP Bột giặt LIX (*)				55.000.000.000	55.000.000.000
Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	VND/ 7,00%	2021	Tín chấp	55.000.000.000	55.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				55.000.000.000	55.000.000.000
(*) Công ty CP Bột giặt LIX đã ký hợp đồng gia hạn khoản vay thêm tối đa 03 năm kể từ ngày 20/06/2018.					
Công ty CP Pin Ac quy Miền Nam				55.968.087.868	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND/ 7,60%	2024	Tín chấp	55.968.087.868	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(8.000.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				47.968.087.868	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì				52.686.545.675	118.971.064.495
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND/ 8,30 đến	2020	Tài sản	-	52.771.564.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND/ 8,10%	2022	Tài sản	19.649.350.675	24.480.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì	VND/ 8,90%	2022	Tài sản, Hợp đồng tiền gửi	16.000.000.000	20.000.000.000
Đối tượng khác	VND/ 5% đến 8%		Tín chấp	17.037.195.000	21.719.500.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(12.947.500.000)	(44.813.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				39.739.045.675	74.158.064.495
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam				460.483.855.151	591.769.966.144
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				460.483.855.151	591.769.966.144
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-
				460.483.855.151	591.769.966.144

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Phố Trưng Trắc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Công ty CP Cao su Đà Nẵng				466.228.811.400	459.736.162.623
Quý Đầu tư Phát triển - Thành phố Đà Nẵng	VND/ Thả nổi	2020	Tài sản	23.025.018.000	38.662.618.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND/ Thả nổi	2020	Tài sản	13.351.525.400	36.316.955.435
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	VND/ Thả nổi	2019	Tài sản	18.609.981.389	24.609.981.389
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND/ 8,4%	2025	Tài sản	38.928.781.481	12.893.492.644
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD/ Thả nổi	2020	Tài sản	94.723.270.320	75.669.852.020
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	USD/ Thả nổi	2019	Tài sản	130.085.027.338	147.038.156.055
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	USD/ Thả nổi	2025	Tài sản	147.505.207.472	124.545.107.080
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(221.512.493.307)	(51.151.998.840)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				244.716.318.093	408.584.163.783
Công ty CP Cao su Sao Vàng				143.066.583.559	139.939.279.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	VND/ 0,00%	2019	Tin chấp	130.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	VND/ Từng giấy nhận nợ	40 tháng	Quy định tại hợp đồng bảo đảm	13.066.583.559	9.939.279.900
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(7.275.216.348)	(4.770.854.352)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				135.791.367.211	135.168.425.548
Công ty CP Phân bón Bình Điền				176.586.775.395	169.997.184.944
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND/ Điều chỉnh	96 tháng	Tài sản	36.678.883.006	16.596.604.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND/ Điều chỉnh	84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Tài sản	29.204.664.177	33.585.587.253
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND/ Theo từng giấy nhận nợ	84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Máy móc, thiết bị sản xuất	110.703.228.212	119.814.993.691
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				176.586.775.395	169.997.184.944
Công ty CP Ác quy Tia sáng				-	1.436.622.240
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	USD/ Thả nổi có điều chỉnh	2018	Thế chấp bằng tài sản	-	1.436.622.240
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	(907.621.620)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	529.000.620

IN/ A/ G/ H/ C/ O/ U/ I/

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô					
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	VND/ 9,5%	2021	Hàng tồn kho và công nợ phải thu khách hàng	6.193.745.080	8.765.682.745
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				6.193.745.080	8.765.682.745
				(2.783.745.080)	(2.735.682.745)
				3.410.000.000	6.030.000.000
Công ty CP Thuộc Sắt trung Việt Nam					
Vay cá nhân	VND/ 0,00%		Tín chấp	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-
				27.392.000	27.392.000
Vay dài hạn					
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				17.936.629.429.109	19.079.595.932.244
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(3.878.582.603.105)	(1.736.685.335.370)
				14.058.046.826.004	17.342.910.596.874
(3) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính					
Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn					
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	2022	Tài sản	6.467.778.074	8.786.157.258
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	2020	Tài sản	3.891.184.208	3.590.374.308
				1.955.144.866	3.936.377.950
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	2019	Tài sản	621.449.000	1.259.405.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(2.890.881.652)	(3.429.579.084)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				3.576.896.422	5.356.578.174

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ				9.819.605.525	-
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease	VND/ Lãi suất CILC + (1,16%)	2020		9.819.605.525	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(4.076.683.984)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				5.742.921.541	-
Nợ thuê tài chính				142.485.122.877	98.676.772.610
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(52.243.757.914)	(46.005.136.270)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				90.241.364.963	52.671.636.340
Tổng các khoản Vay dài hạn và Nợ thuê tài chính dài hạn				18.079.114.551.986	19.178.272.704.854

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Công ty Cổ phần Hữu hạn Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn	214.548.053.378	214.548.053.378	209.935.579.878	209.935.579.878
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	149.544.522.198	149.544.522.198	210.272.620.021	210.272.620.021
- Swiss Singapore Overseas Enterprises Pte Ltd.	89.834.328.066	89.834.328.066	75.700.812.710	75.700.812.710
- Công ty TNHH Công chứng Cổ phần Toyo-Thái	122.469.467.065	122.469.467.065	59.649.887.705	59.649.887.705
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	85.058.119.341	85.058.119.341	83.764.277.098	83.764.277.098
- Phải trả người bán khác	3.604.265.833.239	3.604.265.833.239	3.561.566.462.004	3.561.566.462.004
	4.721.882.331.174	4.721.882.331.174	4.657.051.647.303	4.657.051.647.303
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	4.714.213.856.328	4.714.213.856.328	4.638.950.138.288	4.638.950.138.288
- Phải trả người bán dài hạn	7.668.474.846	7.668.474.846	18.101.509.015	18.101.509.015
	4.721.882.331.174	4.721.882.331.174	4.657.051.647.303	4.657.051.647.303

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	10.781.604.000	10.981.746.047
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng	11.396.580.000	2.473.966.167
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VINACAM	44.017.067.000	3.923.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm	17.902.603.455	15.224.527.400
- Công ty TNHH XNK TMTTH Tấn Đạt	12.197.717.435	3.544.194.900
- Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hóa	13.748.606.406	2.082.558.906
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	309.019.053.814	362.349.702.412
	419.063.232.110	400.579.695.832
b) Dài hạn		
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	579.656.279	76.646.809
	579.656.279	76.646.809

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	216.707.155	37.583.439.073	765.426.724.256	796.589.981.337	15.148.520.073	21.351.994.910
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.545.225	64.472.874.150	64.475.419.375	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.120.845.100	298.201.895	111.925.902.831	116.023.679.904	5.105.405.919	184.985.641
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.992.329.364	110.246.614.516	405.615.565.964	437.066.600.443	41.868.571.719	84.671.822.392
- Thuế thu nhập cá nhân	2.072.810.913	11.122.480.926	60.500.249.294	58.700.207.720	2.211.216.186	13.060.927.773
- Thuế tài nguyên	-	60.155.952.103	202.557.490.080	265.496.205.059	3.203.700.206	420.937.330
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.443.605.669	6.088.687.408	109.158.235.859	88.808.674.985	7.514.835.553	25.509.478.166
- Các loại thuế khác	27.732.181	2.950.106.648	10.356.564.555	11.074.335.912	30.732.181	2.235.335.291
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.711.589.521	135.080.474.726	124.134.564.016	137.273.951.583	158.711.589.521	121.941.087.159
	206.585.619.903	363.528.502.520	1.854.148.171.005	1.975.509.056.318	233.794.571.358	269.376.568.662

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	365.391.362.344	221.287.255.035
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	20.624.343.675	19.438.209.408
- Chi phí tiền điện phải trả	13.988.033.616	8.019.008.563
- Chi phí hỗ trợ tiếp thị, bán hàng	11.656.310.639	14.415.790.387
- Chi phí thưởng	7.333.388.488	34.562.175.795
- Chi phí hoa hồng	824.753.165	1.800.637.033
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	60.886.580.200	111.039.635.929
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	6.609.227.100	7.373.774.100
- Chi phí phát triển thị trường	1.350.005.084	726.456.198
- Lãi chậm thanh toán	11.695.211.884	-
- Chi phí phải trả khác	103.021.154.505	44.139.586.658
	603.380.370.700	462.802.529.106

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.601.005.000	1.448.073.704
- Kinh phí công đoàn	20.260.331.082	21.277.746.464
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	10.219.423.732	13.505.113.181
- Phải trả về cổ phần hóa	3.878.494.222	4.815.938.755
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81.374.557.268	82.511.758.443
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.538.665.922	40.141.637.553
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.462.160.808.313	1.404.087.268.555
+ Chi phí lãi vay phải trả	2.056.241.566.131	1.168.762.849.774
+ Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	4.004.921.787	6.148.441.977
+ Phải trả tiền thù lao người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác	6.530.791.955	7.131.609.621
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Công ty Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
+ Phải trả thuế nhà thầu và chi phí dự án mở rộng	7.919.228.431	8.079.228.431
+ Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả tại Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	24.150.636.746	24.014.736.464
+ Phải trả VDB và Vietinbank (phần lãi, phạt quá hạn) (*)	221.326.403.323	-
+ Phải trả khác	106.064.143.940	154.027.286.288
	2.614.033.285.539	1.567.787.536.655
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	182.470.223.244	183.200.080.223
- Các khoản phải trả phải nộp khác	69.297.223.000	70.063.607.600
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả về thu tiền đất tái định cư	66.493.000.000	66.493.000.000
+ Phải trả khác	563.200.000	1.329.584.600
	251.767.446.244	253.263.687.823

(*) Tiền lãi và phạt quá hạn đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 221,3 tỷ đồng. Số dư nợ gốc vay quá hạn tương ứng của các khoản vay nêu trên là 459,49 tỷ đồng.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	3.702.038.321	3.120.587.499
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	8.979.999.996	4.668.231.277
- Dự phòng phải trả tiền thuê đất	6.972.870.711	11.378.211.401
- Chi phí bảo hành sản phẩm	11.403.388.612	9.090.984.220
- Dự phòng phải trả khác	999.256.980	45.256.980
	<u>32.057.554.620</u>	<u>28.303.271.377</u>
b) Dài hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí sử dụng tài liệu	245.516.272.609	211.699.464.080
	<u>245.516.272.609</u>	<u>211.699.464.080</u>

10
GT
NH
KEM
S
M-

24. VON CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	11.659.432.445.245	1.003.712.772.978	(10.641.342.124)	(86.341.919.995)	30.187.385.156	30.187.385.156	47.470.077.515	2.788.528.308.348	(1.196.827.167.875)	5.000.679.470.641	471.515.184.834	19.707.715.214.723	133.062.564.071	14.716.100.964	(24.813.156.438)						
Tăng vốn trong năm trước	225.009.284.738	-	-	-	1.717.597.760	1.717.597.760	-	(225.009.284.738)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(24.813.156.438)	(24.813.156.438)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm nộp theo Công văn 16521/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng do các Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	961.343.512	214.706.149.056	(348.907.758.993)	(656.596.062.470)	-	(789.836.328.895)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/ giảm khác tại các Công ty con	-	87.443.625	4.930.902.159	-	-	-	(613.157.569)	1.068.839.206	(15.861.559.581)	-	-	(10.387.532.160)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn đầu tư từ Quý Đầu tư phát triển	-	9.782.539.678	-	-	-	-	-	(9.782.539.678)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/ Giảm khác	-	(944.509.250)	-	-	(158.012.602)	(158.012.602)	554.894.805	-	16.686.384.221	37.144.054.551	-	53.283.555.323	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	11.884.441.729.983	1.012.638.247.031	(5.710.439.965)	45.003.789.914	6.933.813.876	6.933.813.876	48.373.158.263	2.769.511.472.194	(1.967.870.885.008)	4.818.904.346.466	471.515.184.834	19.083.740.417.589	133.062.564.071	14.716.100.964	(24.813.156.438)						
Số dư đầu năm nay	11.884.441.729.983	1.012.638.247.031	(5.710.439.965)	45.003.789.914	6.933.813.876	6.933.813.876	48.373.158.263	2.769.511.472.194	(1.967.870.885.008)	4.818.904.346.466	471.515.184.834	19.083.740.417.589	133.062.564.071	14.716.100.964	(24.813.156.438)						
Tăng vốn trong năm nay	102.497.200	-	-	-	-	-	-	(102.497.200)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/ Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	(195.742.552.881)	579.579.689.188	-	383.837.136.307	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu tiền bán TSCĐ loại ra trong quá trình cổ phần hóa công ty con	-	-	-	-	1.120.538.455	1.120.538.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu tiền đến bù tài sản theo QĐ7522/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	-	-	-	-	2.421.573.000	2.421.573.000	-	-	-	-	-	2.421.573.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm nộp theo Công văn 16521/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính	-	-	-	-	(7.458.804.866)	(7.458.804.866)	-	-	-	-	-	(7.458.804.866)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nộp tiền về Quỹ Hỗ trợ Sản xuất và Phát triển Doanh nghiệp theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC	-	-	-	-	(3.017.120.465)	(3.017.120.465)	-	-	-	-	-	(3.017.120.465)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn đầu tư từ Quý Đầu tư phát triển	-	2.983.500.365	-	-	-	-	-	(2.983.500.365)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng do các Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	879.901.149	232.235.970.097	(376.854.969.795)	(717.609.793.040)	-	(861.348.891.589)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/ Giảm khác tại Công ty con	-	2.345.210	-	-	-	-	(91.642.756)	(17.120.277.848)	29.988.248.557	(429.780.404)	-	12.778.673.163	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/ Giảm khác	-	-	-	(8.328.252.814)	-	-	-	-	(6.154.772.864)	-	268.461.765	(14.644.344.317)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	11.884.544.227.183	1.015.624.092.606	(5.710.439.965)	36.675.537.100	6.933.813.876	6.933.813.876	49.161.416.656	2.981.541.166.878	(2.516.634.931.991)	4.680.444.462.210	471.783.646.599	18.597.429.177.276	133.062.564.071	14.716.100.964	(24.813.156.438)						

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	11.884.544.227.183	100%	11.884.441.729.983	100%
	11.884.544.227.183	100%	11.884.441.729.983	100%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.981.541.166.878	2.769.511.472.194
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	6.933.813.876
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.161.416.656	48.373.158.263
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	471.783.646.599	471.515.184.834
	3.502.486.230.133	3.296.333.629.167

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	44.278.137.772.351	41.988.567.503.019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	176.131.793.336	208.249.223.036
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	100.182.916.869
Doanh thu khác	318.171.551.305	267.434.686.058
	44.772.441.116.992	42.564.434.328.982

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	1.086.282.333.398	1.009.045.149.005
Giảm giá hàng bán	18.475.313.178	22.865.262.168
Hàng bán bị trả lại	115.682.880.323	133.384.536.465
	1.220.440.526.899	1.165.294.947.638

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	36.301.256.511.007	34.693.794.119.545
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	158.080.733.300	240.502.561.091
Chi phí khấu hao TSCĐ hoạt động dưới công suất thiết kế	29.600.582.476	26.562.486.695
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (xử lý kiểm kê)	(4.091.846.792)	(3.216.126.503)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.011.086.454	(81.120.901.451)
Giá vốn hoạt động khác	255.819.431.447	226.523.847.978
	36.761.676.497.892	35.103.045.987.355

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154.451.522.986	136.759.773.590
Lãi bán các khoản đầu tư	2.718.000.000	18.351.324.671
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.649.164.712	71.028.291.581
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.278.284.259	32.491.180.049
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	22.114.779.376	69.259.834.126
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	8.347.825.446	3.641.752.423
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.470.010.286	6.633.333.524
	344.029.587.065	338.165.489.964

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	2.253.854.160.644	2.105.924.756.940
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	104.822.936.859	113.393.169.262
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	634.054.546	3.304.293.943
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	122.275.539.989	25.425.597.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	121.107.087.782	13.844.023.296
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.186.404.226	(192.896.107)
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	805.995.840	85.211.305.799
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	4.066.069.774	7.166.759.107
	2.614.752.249.660	2.354.077.009.497

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.732.236.107	44.467.466.949
Chi phí nhân công	219.893.071.458	167.316.524.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.271.777.265	22.899.081.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.501.832.431.524	1.529.101.190.911
Chi phí khác bằng tiền	464.419.462.321	512.708.920.517
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	22.635.705.935	58.000.669.684
	2.261.784.684.610	2.334.493.853.776

UTO
 TRẮC
 HẠN
 HOÀN

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.918.593.473	36.901.622.566
Chi phí nhân công	671.648.582.962	678.541.763.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.682.499.372	60.373.677.536
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	46.954.677.911	24.439.891.718
Thuế, phí, và lệ phí	80.748.271.131	66.926.298.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.271.528.133	220.759.166.520
Chi phí khác bằng tiền	330.902.417.326	396.843.600.748
Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	235.267.569	235.267.569
	1.492.361.837.877	1.485.021.287.828

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	28.816.834.032	22.705.026.816
Hàng tồn kho thừa do kiểm kê	36.223.672.090	27.653.681.757
Thu nhập bán vật tư, phế liệu	10.392.147.403	13.329.667.964
Tiền thu hỗ trợ di dời nhà xưởng, cơ sở vật chất, giải phóng mặt bằng	9.807.691.758	23.200.000.000
Hoàn nhập quỹ Khoa học Công nghệ	-	7.000.000.000
Tiền phạt thu được, bồi thường	11.902.873.780	2.901.665.395
Thu nhập từ cho thuê kho, hạ tầng, tài sản, sử dụng nước	4.245.008.626	6.935.823.556
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ không phải trả	102.764.000	6.683.993.559
Tiền chênh lệch than theo biên bản kiểm kê làm việc với Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	-	3.100.000.000
Tiền thu thanh lý hợp đồng gia công cho Unilever	-	4.134.805.860
Thu nhập khác từ chuyển 03 máy lọc ép từ nguồn quỹ Khoa học công nghệ sang phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh	10.052.702.096	-
Thu nhập từ điều tiết tiền thù lao của người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban Kiểm soát tại các Công ty có vốn của Tập đoàn	3.156.505.266	-
Thu nhập từ đất tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ (*)	44.754.840.000	-
Thu nhập khác	23.059.535.743	17.190.574.979
	182.514.574.794	134.835.239.886

(*) Theo Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị ngày 13 tháng 11 năm 2018 và theo Chứng thư Thẩm định giá số 2012/18/CT.SACC ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam, theo Tờ trình ngày 26 tháng 2 năm 2019 của Tổng giám đốc Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ về việc ghi nhận tăng tài sản bổ sung tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh đã được Hội Đồng Quản Trị phê duyệt như sau: Quyền sử dụng đất ở tại đô thị tại thửa đất số 1964, tờ bản đồ số 1, Đường Quang Trung - Cái Cui (nay là đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường Nam sông Hậu)), Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ với giá trị 44.754.840.000 đồng.

11
CÔNG
NHIE
G KII
AA
KIEN

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	72.665.671	1.405.794.888
Chi phí từ nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	1.832.090.645	139.664.016
Các khoản bị phạt, truy thu	28.404.711.890	26.507.787.827
Chi phí khấu hao trong thời gian ngừng sản xuất	124.086.155.995	135.459.097.631
Thanh lý hợp đồng gia công cho Unilever	-	3.670.838.609
Chi phí do dừng đầu tư xây dựng cơ bản	-	4.753.206.549
Chi hỗ trợ, khắc phục sự cố vỡ đê bao bãi chứa	3.942.269.776	-
Chi phí khác	8.188.967.688	28.511.048.324
	166.526.861.665	200.447.437.844

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty con	405.518.409.780	445.782.280.261
Chi phí thuế TNDN hiện hành	405.518.409.780	445.782.280.261

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại các công ty con	6.145.328.474	(6.747.843.926)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.145.328.474	(6.747.843.926)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.207.080.683.069	-	3.022.516.456.266	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.441.751.625.915	(257.846.923.766)	7.179.745.375.659	(210.892.245.855)
Các khoản cho vay	1.029.357.491.362	(7.740.813.975)	785.721.115.868	(7.740.813.975)
Đầu tư dài hạn	339.258.876.835	(23.744.830.926)	523.828.529.612	(16.558.326.700)
	12.017.448.677.181	(289.332.568.667)	11.511.811.477.405	(235.191.386.530)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	27.780.427.947.694	28.833.312.939.713
Phải trả người bán, phải trả khác	7.587.683.062.957	6.478.102.871.781
Chi phí phải trả	603.380.370.700	462.802.529.106
	35.971.491.381.351	35.774.218.340.600

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn khác	-	- 315.514.045.909	315.514.045.909	
	-	- 315.514.045.909	315.514.045.909	
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn khác	-	- 302.000.550.135	302.000.550.135	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	- 205.269.652.777		- 205.269.652.777	
	- 205.269.652.777	302.000.550.135	507.270.202.912	

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.207.080.683.069	-	- 3.207.080.683.069	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.383.251.350.062	800.653.352.087	- 7.183.904.702.149	
Các khoản cho vay	1.021.616.677.387	-	- 1.021.616.677.387	
	10.611.948.710.518	800.653.352.087	- 11.412.602.062.605	
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.022.516.456.266	-	- 3.022.516.456.266	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.901.876.803.735	66.976.326.069	- 6.968.853.129.804	
Các khoản cho vay	777.980.301.893	-	- 777.980.301.893	
	10.702.373.561.894	66.976.326.069	- 10.769.349.887.963	

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	13.632.139.756.727	14.148.288.190.967	- 27.780.427.947.694	
Phải trả người bán, phải trả khác	7.328.247.141.867	259.435.921.090	- 7.587.683.062.957	
Chi phí phải trả	603.380.370.700	-	- 603.380.370.700	
	21.563.767.269.294	14.407.724.112.057	- 35.971.491.381.351	
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	11.437.730.706.499	17.395.582.233.214	- 28.833.312.939.713	
Phải trả người bán, phải trả khác	6.206.737.674.943	271.365.196.838	- 6.478.102.871.781	
Chi phí phải trả	462.802.529.106	-	- 462.802.529.106	
	18.107.270.910.548	17.666.947.430.052	- 35.774.218.340.600	

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	26.352.260.220.631	27.557.403.387.508
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	27.405.777.174.956	28.355.458.890.073

38. THÔNG TIN KHÁC**Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào**

- Tại ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV quyết định "Thông nhất đề Tổng giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản chỉ đạo Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật Nhà nước CHDCND Lào".

- Tại ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTĐXD về việc chấm dứt các hợp đồng thuộc Dự án Muối mỏ tại Lào, với nội dung yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào khẩn trương thực hiện phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật Nhà nước CHDCND Lào.

- Tại ngày 11/06/2018, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào đã gửi công văn tới Liên danh nhà thầu MER về việc Thông báo chấm dứt Hợp đồng PMC, với nội dung: "Thực hiện chỉ đạo tại văn bản số 995/HCVN-ĐTĐXD ngày 08/6/2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thông báo chấm dứt Hợp đồng gói thầu số 9 (PMC) thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào."

- Tại ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV quyết định giao Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt - Lào (Vilachemsalt) khẩn trương thực hiện "Thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tại Khoản 15.5 (Quyền chấm dứt hợp đồng của Chủ đầu tư) Điều 15 của Hợp đồng EPC tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào".

- Tại ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV quyết định "Thông qua nội dung Tờ trình số 500/TTr-HCVN-TCKT ngày 17/10/2018 của Tổng giám đốc Tập đoàn về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với BIDV và Vietinbank cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào. Giao Tổng giám đốc Tập đoàn chỉ đạo, triển khai thực hiện các công việc liên quan đến việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng nêu trên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank).

Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)

- Tại thời điểm 31/12/2018, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 7.538,7 tỷ đồng, Tài sản ngắn hạn là 942,1 tỷ đồng; lỗ lũy kế là 4.962,8 tỷ đồng. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục ít nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty đã thực hiện các giải pháp tái cơ cấu doanh nghiệp theo phương án đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ. Cụ thể, theo Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 29/09/2017 về Phê duyệt "Đề án xử lý các tồn tại yếu kém của một số dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công Thương", theo đó có yêu cầu trong năm 2017 phải hoàn thành phương án xử lý các vướng mắc, tồn đọng và trong năm 2018 phân đấu xử lý hết các tồn tại, yếu kém tại dự án.

- Đến thời điểm 31/12/2018, tình hình kinh doanh vẫn chưa được cải thiện, kết quả kinh doanh năm 2018 lỗ 913,5 tỷ đồng, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 2.649 tỷ đồng. Theo Thông báo số 204/TB-BCT ngày 24/07/2018 về Thông báo kết luận của Thứ trưởng Đặng Hoàng An tại buổi làm việc với Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình, dự án vẫn còn nhiều tồn tại như chưa quyết toán gói thầu EPC, chưa quyết toán hoàn thành; Dự án từ khi đưa vào vận hành liên tục thua lỗ, công ty gặp nhiều khó khăn về đảm bảo dòng tiền trả nợ khoản vay đầu tư, vay vốn ngắn hạn để sản xuất kinh doanh; Dây chuyền thiết bị thường xuyên xảy ra sự cố khiến sản lượng bị ảnh hưởng; Công tác cung cấp nhiên liệu có nhiều bất cập khiến giá thành tăng cao. Nhu vậy trong năm 2018, Công ty chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đề án đã đề ra.

- Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

- Thực hiện Quyết định số 403/QĐ-HCVN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc cổ phần hóa Chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ thuộc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tại thời điểm 31/12/2014 và thực hiện quyết toán vốn tại ngày 16/11/2016 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Hồ sơ quyết toán vốn Chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ chưa được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền.

Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng, trong đó chi phí chưa đủ điều kiện thanh toán là 761.607.936.122 đồng, loại khỏi chi phí đầu tư Dự án là 41.256.817.714 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015. Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện điều chỉnh 52.851.182.222 đồng. Phần còn lại Công ty đang làm việc với nhà thầu để xử lý.

Công ty Cổ phần Bột giặt LIX

- Theo các điều khoản trong hợp đồng hợp tác với Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam để nâng cấp nhà xưởng phục vụ cho hoạt động gia công sản phẩm của Unilever, Công ty cam kết sẽ sử dụng khoản ứng trước của Unilever để chi trả cho việc thực hiện công trình và đảm bảo tuân thủ tiến độ hoàn thành công trình như thống nhất của hai bên.

- Theo các điều khoản trong thỏa thuận hợp tác ký với Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco về việc chuyển đổi mục đích sử dụng khu đất tạo nguồn vốn cho dự án di dời nhà máy Chi nhánh Hà Nội, Công ty cam kết sẽ góp vốn thành lập doanh nghiệp dự án cùng Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco đồng thời sử dụng khoản tiền hỗ trợ cho mục đích di dời nhà máy.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Đến ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su miền Nam có các khoản công nợ phải thu các đối tượng: Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 đồng, Cửa hàng Nông Cơ Tiến giá trị 143.447.968 đồng, Nguyễn Thị Hoa giá trị 86.597.002 đồng, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đỗ Tươi giá trị 911.712.842 đồng là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty chuyển nhóm khách hàng do ông Lê Thanh Bình chiếm đoạt ra ngoài bảng cân đối kế toán theo nghị quyết số 26/2016/NQ-CSM-HĐQT ngày 31/12/2016.

Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15/06/2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn để thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng - Hoàn Sơn". Theo đó, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn được thành lập và chịu trách nhiệm triển khai dự án. Tính đến thời điểm 31/12/2018, dự án vẫn đang tiếp tục thực hiện ở giai đoạn 1 là hoàn thành thủ tục pháp lý.

Hiện nay, do việc triển khai hoàn thiện các thủ tục hồ sơ đang thiếu theo quy định của pháp luật về quản lý đất đai và quy định về di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường, Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo Ban điều hành gửi công văn số 448/CV-TCKT ngày 19/03/2018 đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn đề nghị ký phụ lục giãn tiến độ thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư đến khi hoàn thành các thủ tục pháp lý nêu trên và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ngoài ra, thực hiện theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước, Công ty cũng đang xây dựng kế hoạch thoái hết vốn phần góp tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn phù hợp quá trình triển khai Hợp đồng hợp tác đầu tư trên cơ sở theo đúng các quy định của Pháp luật và bảo toàn vốn đầu tư.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Ngày 30/01/2019, tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xét xử sơ thẩm vụ án bà Lưu Thị Tình cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì. Cùng ngày, Tòa án Nhân dân tỉnh Phú Thọ đã công bố bản án số 03/2019/HS-ST, theo đó quyết định ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần hóa chất Việt Trì số tiền 7.241.712.000 đồng (trước đó, bà Lưu Thị Tình đã hoàn trả toàn bộ số tiền chiếm đoạt để đền bù thiệt hại). Đồng thời, tòa án đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo luật định. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn trong năm 2018.

Ngoài các sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 39 và sự kiện đã nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên
			báo cáo năm trước VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(217.752.481.803)	(217.762.481.803)
Phải thu dài hạn khác	216	66.314.219.323	66.119.356.491
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(880.578.027)	(870.578.027)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.739.326.491.067	2.802.048.567.300
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.442.863.189.203	1.380.141.112.970
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	28.213.805.268	28.408.668.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	363.528.502.520	363.522.086.612
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	462.802.529.106	971.576.159.175
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	904.955.456	5.634.023.941
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.567.787.536.655	1.059.013.906.586
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.911.800.757	182.732.272
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(1.435.996.996.397)	(1.435.990.580.489)
b/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(292.740.529.394)	(292.545.666.562)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	250.376.408.199	250.181.545.367
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	106.384.819.868	105.566.703.868
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(768.914.770.841)	(209.292.853.202)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	818.116.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(559.621.917.639)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường



Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường